

**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: đồng

| STT                                                                         | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                             | Mức giá                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Bệnh viện hạng I (Bệnh viện Đa khoa số 1, Bệnh viện Đa khoa số 2)</b> |                                                                                                                                                                                                              |                                                                             |
| 1                                                                           | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc                                                                                                                                      | 928.100                                                                     |
| 2                                                                           | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                             | 558.600                                                                     |
| 3                                                                           | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                   |                                                                             |
| 3.1                                                                         | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell).     | 305.500                                                                     |
| 3.2                                                                         | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 273.800                                                                     |
| 3.3                                                                         | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                   | 232.900                                                                     |
| 4                                                                           | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                           |                                                                             |
| 4.1                                                                         | Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                              | 400.400                                                                     |
| 4.2                                                                         | Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                   | 364.400                                                                     |
| 4.3                                                                         | Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                                | 320.700                                                                     |
| 4.4                                                                         | Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 286.700                                                                     |
| 5                                                                           | Ngày giường điều trị ban ngày                                                                                                                                                                                | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |
| <b>II. Bệnh viện, TTYT hạng II (*)</b>                                      |                                                                                                                                                                                                              |                                                                             |
| 1                                                                           | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                     | 799.600                                                                     |
| 2                                                                           | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                             | 418.500                                                                     |
| 3                                                                           | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                   |                                                                             |
| 3.1                                                                         | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)      | 257.100                                                                     |
| 3.2                                                                         | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.  | 222.300                                                                     |
| 3.3                                                                         | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                   | 177.300                                                                     |
| 4                                                                           | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                           |                                                                             |
| 4.1                                                                         | Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                              | 341.800                                                                     |
| 4.2                                                                         | Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                   | 301.600                                                                     |

|     |                                                                                                                      |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.3 | <b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 269.200 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

|                                              |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                             |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 4.4                                          | <b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                | 229.200                                                                     |
| 5                                            | <b>Ngày giường điều trị ban ngày</b>                                                                                                                                                                               | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |
| <b>II. Bệnh viện, TTYT hạng III (**)</b>     |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                             |
| 1                                            | <b>Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu</b>                                                                                                                                                                            | 364.400                                                                     |
| 2                                            | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>                                                                                                                                                                                  |                                                                             |
| 2.1                                          | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)     | 245.000                                                                     |
| 2.2                                          | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 211.000                                                                     |
| 2.3                                          | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  | 169.200                                                                     |
| 3                                            | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;</b>                                                                                                                                                                          |                                                                             |
| 3.1                                          | <b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                  | 272.200                                                                     |
| 3.2                                          | <b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               | 241.300                                                                     |
| 3.3                                          | <b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                | 202.300                                                                     |
| 4                                            | <b>Ngày giường điều trị ban ngày</b>                                                                                                                                                                               | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |
| <b>III. Phòng khám đa khoa khu vực (***)</b> |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                             |
| 1                                            | <b>Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu</b>                                                                                                                                                                            | 327.900                                                                     |
| 2                                            | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>                                                                                                                                                                                  |                                                                             |
| 2.1                                          | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)     | 219.100                                                                     |
| 2.2                                          | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 188.000                                                                     |
| 2.3                                          | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  | 156.300                                                                     |
| 3                                            | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;</b>                                                                                                                                                                          |                                                                             |
| 3.1                                          | <b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                  | 248.700                                                                     |
| 3.2                                          | <b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               | 215.500                                                                     |
| 3.3                                          | <b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                | 185.000                                                                     |
| 4                                            | <b>Ngày giường điều trị ban ngày</b>                                                                                                                                                                               | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |
| <b>IV. Trạm Y tế xã, phường (****)</b>       |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                             |
| 1                                            | <b>Ngày giường của trạm y tế xã, phường</b>                                                                                                                                                                        | 78.100                                                                      |

(\*) Bệnh viện, TTYT hạng II gồm: Bệnh viện Sản Nhi, Nội tiết, Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng; các Trung tâm Y tế khu vực: Yên Bái, Văn Yên, Trấn Yên, Yên Bình, Lục Yên; các Bệnh viện Đa khoa khu vực: Bát Xát, Si Ma Cai, Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên, Lào Cai - Cam Đường, Mường Khương, Văn Bàn. Bệnh viện Đa khoa số 3; Bệnh viện Đa khoa số 4.

(\*\*) Bệnh viện, TTYT hạng III gồm: Các TTYT khu vực Văn Chấn; Trạm Tấu; Mù Cang Chải.

(\*\*\*) Phòng khám đa khoa khu vực: Bản Khoang; Thanh Phú; Pom Hán; Lũng Phình; Bảo Nhai; Tầng Loông; Phong Hải; Mường Hum; Trịnh Tường; Nghĩa Đô; Bảo Hà; Bản Lầu; Pha Long; Cao Sơn; Cán Cấu; Sín Chéng; Minh Lương; Võ Lao; Sơn Thịnh; Gia Hội; Chấn Thịnh; Ngã Ba Kim; Khao Mang; Việt Cường; Hưng Khánh; Phong Dụ Hạ; An Bình; Cầm Ân; Thác Bà; Cầm Nhân; Khánh Hòa.

(\*\*\*\*) Gồm các trạm y tế xã, phường: Lào Cai; Cam Đường; Cốc San; Hợp Thành; Bảo Thắng; Phong Hải; Xuân Quang; Tầng Loông; Gia Phú; Bát Xát; Mường Hum; Dền Sáng; Y Tý; A Mú Sung; Trịnh Tường; Bản Xèo; Bảo Yên; Bảo Hà; Nghĩa Đô; Thượng Hà; Xuân Hòa; Phúc Khánh; Văn Bàn; Võ Lao; Khánh Yên; Dương Quý; Chiềng Ken; Minh Lương; Nậm Chày; Nậm Xé; Sa Pa; Mường Bo; Bản Hồ; Tả Phìn; Tả Van; Ngũ Chỉ Sơn; Bắc Hà; Cốc Lầu; Bảo Nhai; Bản Liền; Tả Cù Tỷ; Lũng Phình; Mường Khương; Pha Long; Bản Lầu; Cao Sơn; Si Ma Cai; Sín Chéng; Xuân Tầm; Châu Quế Hạ; Châu Quế Thượng; Lâm Giang; Lang Thíp; Đông Cuông; Đông An; Quang Minh; Tân Hợp; Đại Sơn; Nà Hẩu; Mậu A; An Thịnh; Mậu Đông; Ngòi A; Yên Thái; Xuân Ái; Đại Phác; Viễn Sơn; Yên Hợp; Yên Phú; Mỏ Vàng; An Lương; Phong Dụ Thượng; Ngọc Chấn; Xuân Long; Yên Thành; Mỹ Gia; Phúc An; Phúc Ninh; Xuân Lai; Bạch Hà; Đại Minh; Hán Đà; Vĩnh Kiên; Vũ Linh; Yên Bình; Đại Đồng; Tân Hương; Thịnh Hưng; Bảo Ái; Mông Sơn; Tân Nguyên; Lâm Thượng; Khánh Thiện; Mai Sơn; Tân Phượng; Yên Thế; Liễu Đô; Minh Xuân; Yên Thắng; Tân Lĩnh; Khai Trung; Minh Chuẩn; Phan Thanh; Tân Lập; An Lạc; Động Quan; Tô Mậu; Phúc Lợi; Trung Tâm; Trúc Lâu; Mường Lai; An Phú; Minh Tiến; Vĩnh Lạc; Cổ Phúc; Báo Đáp; Hòa Cuông; Minh Quán; Tân Đồng; Thành Thịnh; Hồng Ca; Lương Thịnh; Hưng Thịnh; Việt Hồng; Vân Hội; Quy Mông; Kiên Thành; Y Can; Hồ Bón; Chế Tạo; Lao Chải; Nậm Có; Mù Cang Chải; Kim Nọi; Mỏ Dề; Chế Cu Nha; Nậm Khắt; La Pán Tẩn; Dế Xu Phình; Trạm Tấu; Pá Hu; Pá Lau; Túc Đán; Tả Xi Láng; Hạnh Phúc; Bản Công; Hát Lừ; Xà Hồ; Phình Hồ; Bản Mù; Làng Nhì; Nông trường Liên Sơn; Nghĩa Phúc; Sơn A; Nghĩa Sơn; Pú Trạng; Tân An; Nghĩa An; Trung Tâm; Nghĩa Lộ; Nghĩa Lợi; Phù Nham; Cầu Thia; Hạnh Sơn; Phúc Sơn; Thanh Lương; Thạch Lương; Tú Lệ; Cao Pha; Nậm Búng; Nậm Lành; Sơn Lương; Nậm Mười; Sùng Đô; Suối Quyền; Cát Thịnh; Đồng Khê; Suối Bu; Suối Giàng; Thượng Bằng La; Nông trường Trần Phú; Đại Lịch; Tân Thịnh; Nghĩa Tâm; Bình Thuận; Minh An; Văn Phú; Yên Thịnh; Tân Thịnh; Phú Thịnh; Đồng Tâm; Hồng Hà; Minh Tân; Nguyễn Thái Học; Yên Ninh; Nam Cường; Minh Bảo; Tuy Lộc; Cường Thịnh; Âu Lâu; Hợp Minh; Giới Phiên; Minh Quân.

Trường hợp thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi quy mô, vị trí, phạm vi hoạt động thì các đơn vị sau đổi tên tiếp tục áp dụng mức giá này cho đến khi ban hành quy định mới.